

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2010 SO VỚI				Bình quân 9 tháng đầu năm 2010 so với 9 tháng đầu năm 2009
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 9 năm 2009	Tháng 12 năm 2009	Tháng 8 năm 2010	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,05	109,39	106,90	101,31	109,54
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,62	111,84	108,27	100,88	110,76
1- Lương thực	111,89	114,53	104,88	101,90	112,56
2- Thực phẩm	111,64	112,00	109,59	100,74	110,45
3- Ăn uống ngoài gia đình	115,47	109,31	108,24	100,46	110,37
II, Đồ uống và thuốc lá	110,85	108,12	106,14	100,36	108,59
III, May mặc, mũ nón, giày dép	107,67	106,84	105,39	100,36	107,16
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	120,08	114,24	110,77	100,97	116,42
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,04	104,78	104,21	100,36	105,23
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	102,75	103,46	102,60	100,25	103,23
VII, Giao thông	113,06	107,13	103,10	100,98	115,40
VIII, Bưu chính viễn thông	89,46	93,80	94,00	99,98	95,74
IX, Giáo dục	117,52	116,73	115,14	112,75	111,25
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	107,76	105,95	105,74	100,76	104,47
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	114,86	111,79	109,41	100,70	112,66
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	150,00	134,35	105,19	103,58	137,39
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,69	107,35	102,91	101,61	107,08

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng